

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 48

00112
CÔNG
CH NHIỆT
ELO
JIỆT
G ĐA

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

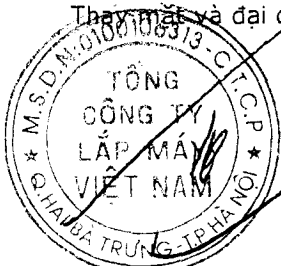
Số 124, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Số: 803 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 48 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa Công ty mẹ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngày 02 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 192/TCT-TCKT gửi Bộ Tài chính trình bày tình hình thực tế cũng như các khó khăn, vướng mắc khi áp dụng Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ("Nghị định 20") và kiến nghị Bộ Tài chính xem xét đề xuất Chính phủ sửa đổi chính sách phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực kinh doanh đặc biệt là lĩnh vực xây lắp, chế tạo cơ khí. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, chưa có trả lời chính thức của các cơ quan có thẩm quyền, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 20 nêu trên. Tổng Công ty xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có hướng dẫn chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

Chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.627.997.295.056	11.664.081.296.534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.454.184.934.032	2.803.208.657.590
1. Tiền	111		1.381.638.279.463	1.322.603.000.186
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.072.546.654.569	1.480.605.657.404
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	185.702.013.500	188.457.053.961
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		185.702.013.500	188.457.053.961
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.772.966.396.897	4.835.635.212.297
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.888.355.354.746	3.377.944.776.874
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.677.558.198.782	1.292.310.241.748
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	1.934.169.951
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	184.853.821.089	52.428.691.043
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	369.482.395.296	436.601.263.178
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(347.283.373.016)	(325.583.930.497)
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.140.333.400.386	3.736.199.940.154
1. Hàng tồn kho	141		3.142.601.546.681	3.738.468.086.449
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.268.146.295)	(2.268.146.295)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.810.550.241	100.580.432.532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.895.243.772	2.798.461.205
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.694.324.540	56.740.746.558
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	58.220.981.929	41.041.224.769

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.215.609.852.619	2.468.436.258.514
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28.366.753.144	32.553.850.299
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	28.366.753.144	32.553.850.299
II. Tài sản cố định	220		1.364.702.980.486	1.501.700.815.431
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.143.600.850.318	1.246.754.735.364
- Nguyên giá	222		3.028.920.922.799	3.161.560.766.389
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.885.320.072.481)	(1.914.806.031.025)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	196.671.868.296	227.530.324.115
- Nguyên giá	225		282.008.258.440	303.194.471.933
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(85.336.390.144)	(75.664.147.818)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	24.430.261.872	27.415.755.952
- Nguyên giá	228		27.951.597.651	30.609.915.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.521.335.779)	(3.194.159.699)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	99.379.694.426	102.995.884.153
- Nguyên giá	231		166.937.337.492	166.937.337.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(67.557.643.066)	(63.941.453.339)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		51.458.294.081	100.805.348.391
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	51.458.294.081	100.805.348.391
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		477.006.503.467	468.087.668.428
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	18	263.847.674.185	249.858.020.985
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	251.237.865.985	258.773.340.985
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(38.099.036.703)	(40.563.693.542)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	20.000.000	20.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		194.695.627.015	262.292.691.812
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	162.161.365.193	225.795.252.497
2. Lợi thế thương mại	269		32.534.261.822	36.497.439.315
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14.843.607.147.675	14.132.517.555.048

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.930.277.746.813	12.195.099.540.428
I. Nợ ngắn hạn	310		11.834.349.859.252	11.075.705.246.295
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	5.519.735.414.377	4.103.465.485.001
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	1.279.928.821.220	1.587.651.011.943
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	90.360.416.392	94.112.846.293
4. Phải trả người lao động	314		269.752.220.034	290.478.993.269
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	1.110.115.468.135	936.357.785.624
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	5.245.409.365	4.533.185.931
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	339.381.648.962	456.366.149.876
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	3.133.053.066.634	3.517.902.222.681
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.466.951.207	19.344.051.069
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		78.310.442.926	65.493.514.608
II. Nợ dài hạn	330		1.095.927.887.561	1.119.394.294.133
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	23.859.766.306	40.190.275.146
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	20	68.586.456.296	63.264.825.588
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	22	2.859.986.514	2.859.986.514
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	89.515.874.347	90.765.724.377
5. Phải trả dài hạn khác	337	24	4.523.712.581	10.823.389.481
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	810.323.440.647	834.141.801.038
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	80.939.027.038	61.516.094.505
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		15.319.623.832	15.832.197.484
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.913.329.400.862	1.937.418.014.620
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	1.908.213.825.642	1.931.788.425.374
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.482.549.230	17.482.549.230
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		705.421.978	437.057.628
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		81.000.000	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		225.443.121.033	198.502.105.007
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.611.007.477	7.802.181.990
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		354.031.002.761	375.335.425.677
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		334.343.635.083	126.500.335.328
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		19.687.367.678	248.835.090.349
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		505.598.683.163	534.968.065.842
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.115.575.220	5.629.589.246
1. Nguồn kinh phí	431		4.287.293.560	4.753.447.560
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		828.281.660	876.141.686
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.843.607.147.675	14.132.517.555.048

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	7.302.359.859.351	6.674.338.863.974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	31	7.302.359.859.351	6.674.338.863.974
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	6.973.194.392.451	5.989.046.739.246
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		329.165.466.900	685.292.124.728
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	43.491.191.423	91.606.287.121
7. Chi phí tài chính	22	35	177.517.536.582	363.623.486.211
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		166.585.785.767	305.057.792.636
8. Phần (lỗ) trong công ty liên kết	24		(3.253.095.922)	(2.939.888.190)
9. Chi phí bán hàng	25		742.750.047	784.473.237
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	145.499.128.156	256.796.823.744
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		45.644.147.616	152.753.740.467
12. Thu nhập khác	31		10.303.493.495	34.199.448.392
13. Chi phí khác	32		7.738.848.459	26.256.650.723
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.564.645.036	7.942.797.669
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		48.208.792.652	160.696.538.136
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	4.623.635.501	13.300.581.031
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	19.422.932.533	25.870.614.500
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		24.162.224.618	121.525.342.605
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		19.687.367.678	102.898.997.814
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.474.856.940	18.626.344.791
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38		1.197

T. Phi Sơn

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

B. Đức Kiên

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



L. Văn Tuấn
Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	48.208.792.652	160.696.538.136
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	113.552.345.392	129.580.746.864
Các khoản dự phòng	03	7.845.112.166	103.247.642.875
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(19.674.639.532)	2.549.789.598
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(26.502.326.177)	(37.165.901.299)
Chi phí lãi vay	06	166.585.785.767	305.057.792.636
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	290.015.070.268	663.966.608.810
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.135.244.335.596)	2.617.334.786.647
Thay đổi hàng tồn kho	10	194.146.655.460	(225.082.203.789)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.568.815.324.946	(2.147.989.363.982)
Thay đổi chi phí trả trước	12	18.581.731.320	57.450.267.419
Tiền lãi vay đã trả	14	(157.941.843.703)	(359.415.923.507)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.136.606.074)	(19.431.193.678)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.282.789.457)	(11.145.320.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(236.046.792.836)	575.687.657.599
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.459.336.193)	(24.182.676.725)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.159.045.455	29.880.221.818
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(51.244.959.539)	(4.504.722.902)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	54.000.000.000	121.613.333.333
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	6.815.019.859	10.010.916.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.622.889.184	70.114.202.892
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	37.892.658.766	202.931.274.416

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

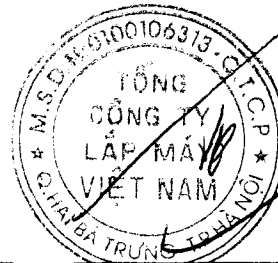
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	441.090.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.445.036.558.068	3.688.828.908.239
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.569.822.481.048)	(4.740.202.979.641)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(28.740.661.959)	(32.380.063.861)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.981.788.648)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(159.067.283.587)	(1.083.754.135.263)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(357.221.417.657)	(305.135.203.248)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.803.208.657.590	2.747.877.219.164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.197.694.099	(166.882.296)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.454.184.934.032	2.442.575.133.620

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch LLM từ ngày 16 tháng 8 năm 2017.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 10.928 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13.200).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng Công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây chuyền công nghệ mới;

- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công và xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 11 công ty con và 10 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu tại ngày 30/6/2018	Mối liên hệ
1 Công ty Cổ phần Lilama 5	Xây lắp	51,00%	Công ty con
2 Công ty Cổ phần Lilama 7	Xây lắp	51,00%	Công ty con
3 Công ty Cổ phần Lilama 10	Xây lắp	51,05%	Công ty con
4 Công ty Cổ phần Lilama 18	Xây lắp	51,00%	Công ty con
5 Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Xây lắp	51,00%	Công ty con
6 Công ty Cổ phần Lilama 69.3 (ii)	Xây lắp	66,42%	Công ty con
7 Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Xây lắp	51,00%	Công ty con
8 Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Tư vấn thiết kế các nhà máy	60,00%	Công ty con
9 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Sản xuất và kinh doanh điện	53,84%	Công ty con
10 Công ty Cổ phần Lisemco	Xây lắp và đóng tàu	79,98%	Công ty con
11 Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (i)	Xây lắp	99,51%	Công ty con
12 Công ty Cổ phần Lilama 45.1 (iii)	Xây lắp	36,00%	Công ty liên kết
13 Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Tư vấn thiết kế	33,00%	Công ty liên kết
14 Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Kinh doanh bất động sản	27,93%	Công ty liên kết
15 Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Tư vấn thiết kế	45,45%	Công ty liên kết
16 Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Xây lắp	40,83%	Công ty liên kết
17 Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Xây lắp	35,06%	Công ty liên kết
18 Công ty Cổ phần Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyên công nghệ	36,18%	Công ty liên kết
19 Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Xây lắp	44,95%	Công ty liên kết
20 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	32,31%	Công ty liên kết
21 Công ty Cổ phần Lilama 18.1	Xây lắp	20,89%	Công ty liên kết

- (i) Theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thống nhất chủ trương góp vốn thành lập Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD tại Brunei với vốn điều lệ 3.000.000 USD, trong đó Tổng Công ty góp 2.970.000 USD (tương ứng với 99% vốn điều lệ) và Công ty Cổ phần Lilama 69.1 góp 30.000 USD (tương ứng với 1% vốn điều lệ). Tổng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD trực tiếp và gián tiếp là 99,51%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã góp 900.000 USD theo tiến độ góp vốn vào Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- (ii) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Lilama 69.3 đã phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Chủ trương của Tổng Công ty là không tiến hành mua cổ phần phát hành thêm của Công ty Cổ phần Lilama 69.3 mà đăng ký bán đấu giá quyền mua cổ phần phát hành thêm này. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.3 giảm từ 66,77% xuống còn 66,42% tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.
- (iii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 45.1 thông qua đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 45.1 giảm từ 51% xuống 36%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Lilama 45.1 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cô phân hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cô phân hóa Công ty mẹ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cô phân hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cô phân.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm phát sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Kỳ này</u> <u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	08
Máy móc, thiết bị	03 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm đến 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm tài sản. Ngoài ra Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các loại công cụ, dụng cụ, linh kiện xuất dùng được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Công ty mẹ Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đánh giá các nghĩa vụ nợ phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra không có ảnh hưởng đáng kể, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không trích dự phòng phải trả.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích bổ sung vốn dài hạn cho hoạt động của Tổng Công ty.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho chủ đầu tư theo hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	12.635.659.951	8.587.944.156
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.366.452.619.512	1.314.015.056.030
Tiền đang chuyển	2.550.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	1.072.546.654.569	1.480.605.657.404
	<u>2.454.184.934.032</u>	<u>2.803.208.657.590</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1. Ngắn hạn	185.702.013.500	185.702.013.500	188.457.053.961	188.457.053.961
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	185.702.013.500	185.702.013.500	188.457.053.961	188.457.053.961
a2. Dài hạn	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
- Trái phiếu	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
Công ty Cổ phần Xi măng Phú Sơn	70.500.000.000	-	70.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	37.799.036.703	37.799.036.703	37.799.036.703	37.799.036.703
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	-	16.169.971.505	-
Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn cầu Vina-Japan	-	-	7.535.475.000	2.464.656.839
Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	2.165.892.592	-	2.165.892.592	-
Dự án Thủy điện Hùng Lợi	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Góp vốn tham gia BOT với TCT XD Thăng Long	27.150.000	-	27.150.000	-
	251.237.865.985	38.099.036.703	258.773.340.985	40.563.693.542

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần với thời hạn còn lại dưới 12 tháng và không được phản ánh ở khoản mục các khoản tương đương tiền.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	2.691.372.683.695	1.184.744.843.132
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	367.294.808.859	241.387.048.092
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	156.721.384.473	156.217.320.810
Technopromexport	110.793.641.494	109.585.422.938
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	169.557.206.514	105.220.544.820
Công trình Điện Uông Bí mở rộng-BQL Dự án Nhiệt điện 1	101.182.779.481	100.379.399.974
Công ty TNHH Jurong Engineering	46.139.201.797	97.213.175.279
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	69.534.866.614	85.035.328.290
NTPC Limited	-	54.139.855.817
Ban Quản lý Dự án Thủy Điện 1 - Công trình Hội Quang	35.200.061.687	39.640.711.585
JGCS CONSORTIUM	21.205.500.226	16.541.726.583
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	37.881.027.785	37.881.027.785
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	31.074.620.037	31.074.620.037
Công ty Enexio Germany GmbH	44.312.525.810	-
Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	42.208.649.211	42.208.649.211
Công ty LTPC Limited	54.736.767.147	-
Công ty Cổ phần Lisemco 5	32.801.165.372	29.518.190.796
Các khách hàng khác	876.338.464.544	1.047.156.911.725
	4.888.355.354.746	3.377.944.776.874
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	31.434.316.614	3.798.023.156

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	453.752.587.741
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Vạn Hội Phát	278.400.886.584	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	184.463.959.352	244.056.137.776
HAMON RESEARCH-COTTRELL ITALIA S.P.A	166.757.758.223	-
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	145.796.120.484	181.458.342.696
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Điện Vũng Áng	50.646.280.524	50.646.280.524
Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Anh	56.487.566.582	37.564.756.993
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	34.008.754.102	34.008.754.102
Maccawber Beekay Pvt.Ltd (Công ty Sông Hậu)	26.591.197.900	26.860.350.000
Các đối tượng khác	280.653.087.290	263.963.031.916
	1.677.558.198.782	1.292.310.241.748
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	38.844.133.256	32.468.431.348

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	132.425.130.046	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.754.833.921	26.754.833.921
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	11.700.549.122	11.700.549.122
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	13.973.308.000	13.973.308.000
	184.853.821.089	52.428.691.043
Phải thu các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	170.880.513.089	38.455.383.043

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	45.845.629.269	51.030.268.394
Tạm ứng cho nhân viên	63.251.324.784	95.890.817.700
Phải thu tiền quyền sử dụng đất chung cư 21 tầng	50.517.081.227	51.941.337.953
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	25.417.567.265	22.437.714.483
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại dự án Nhà máy Tứ Kỳ	15.009.785.232	15.415.245.232
Phải thu bảo hiểm tài sản	8.330.407.947	8.330.407.947
Ban dự án điện Sông Hậu 1	3.000.000.000	15.288.672.029
Phải thu đội công trình	45.495.785.115	-
Khác	112.614.814.457	176.266.799.440
	369.482.395.296	436.601.263.178
b. Dài hạn		
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	28.366.753.144	32.553.850.299
	28.366.753.144	32.553.850.299
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	15.105.565.068	-

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

10. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
		VND				VND		
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	156.721.384.473	78.360.692.236	78.360.692.237	Từ 1 - 2 năm	156.217.320.810	78.108.660.405	78.108.660.405	Từ 1 - 2 năm
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.867.468.383	-	75.867.468.383	Trên 3 năm	75.867.468.383	-	75.867.468.383	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	42.208.649.211	29.189.005.862	13.019.643.349	Trên 3 năm	42.208.649.211	34.189.005.682	8.019.643.529	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.754.833.921	-	26.754.833.921	Trên 3 năm	26.754.833.921	-	26.754.833.921	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	25.102.197.942	-	25.102.197.942	Trên 3 năm	24.534.607.517	2.200.827.055	22.333.780.462	Trên 2 năm
Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	23.225.522.601	15.993.090.554	7.232.432.047	Trên 3 năm	23.225.522.601	15.993.090.554	7.232.432.047	Trên 3 năm
Kamadhenu Ventures Ltd	26.059.588.311	-	26.059.588.311	Trên 3 năm	28.241.018.144	3.467.818.004	24.773.200.140	Trên 2 năm
Công ty TNHH Songsan - Vinashin	11.323.093.592	-	11.323.093.592	Trên 3 năm	11.323.093.592	-	11.323.093.592	Trên 3 năm
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà	13.884.251.578	-	13.884.251.578	Trên 3 năm	13.884.251.578	-	13.884.251.578	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	175.545.595.516	105.866.423.860	69.679.171.656	Trên 6 tháng	90.083.351.341	32.796.784.901	57.286.566.440	Trên 6 tháng
Cộng	576.692.585.528	229.409.212.512	347.283.373.016		492.340.117.098	166.756.186.601	325.583.930.497	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	131.770.645		788.205.828	-
Nguyên liệu, vật liệu	124.570.419.968	2.268.146.295	119.543.673.658	2.268.146.295
Công cụ, dụng cụ	4.850.039.052	-	4.499.643.004	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	3.011.019.544.140		3.611.587.672.146	-
Thành phẩm	1.525.517.012		1.535.123.623	-
Hàng hoá	504.255.864		513.768.190	-
Cộng	3.142.601.546.681	2.268.146.295	3.738.468.086.449	2.268.146.295

- (i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	339.742.458.551	336.469.954.123
Công trình Xi măng Xuân Thành	170.801.467.809	252.296.623.908
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	563.188.642.187	477.905.844.882
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	200.682.906.797	145.703.170.751
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	86.060.498.057	50.485.847.034
Công trình Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	152.733.306.916	185.162.597.808
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	169.015.311.689	181.579.132.572
Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3	130.062.617.500	182.439.065.906
Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	-	81.977.694.113
Công trình Thủy điện Lai Châu	-	36.939.192.582
Dự án Nhiệt Điện Thái Bình 1		26.370.801.275
Than Núi bèo	67.507.738.604	54.063.629.458
Chế tạo kết cấu thép xuất khẩu Enxico	-	55.645.218.647
Công trình Thủy điện Huội Quảng	18.269.518.159	14.146.529.180
Nhà máy bột giấy VNT19	26.103.145.460	81.760.492.652
Chế tạo Fire Heater xuất khẩu	60.897.307.508	6.938.585.276
Dự án Thyssenkrup	50.376.762.362	4.367.444.853
Các công trình khác	975.577.862.541	1.437.335.847.125
	3.011.019.544.140	3.611.587.672.146

- (ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm số tiền 311.325.722.602 VND thể hiện giá trị thiết bị Tổng Công ty thay thế cho chủ đầu tư do hỏng hóc trong quá trình vận hành.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	929.264.438	592.361.506
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.965.979.334	2.206.099.699
	<u>2.895.243.772</u>	<u>2.798.461.205</u>
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	54.385.172.369	76.934.853.885
Chi phí thuê đất	31.692.530.346	32.045.368.318
Chi phí lãi vay chưa phân bổ	18.440.308.438	18.440.308.438
Chi phí trả trước công trình Long Phú	7.810.613.345	7.872.109.932
Chi phí trả trước dài hạn CT Vĩnh Tân 4	262.469.703	131.951.525
Chi phí trả trước dài hạn CT Sông Hậu 1	9.279.108.287	12.967.776.983
Chi phí trả trước dài hạn khác	40.291.162.705	77.402.883.416
	<u>162.161.365.193</u>	<u>225.795.252.497</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dung cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng công VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	1.238.445.475.112	1.083.690.527.450	755.942.265.110	27.605.347.089	55.877.151.628	3.161.560.766.389
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	464.369.307					464.369.307
Mua sắm mới	-	4.409.291.200	51.000.000	68.200.000	-	4.528.491.200
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	3.906.976.334	-	-	3.906.976.334
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.104.028.265)	(6.998.255.094)	(30.250.000)		(14.132.533.359)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(35.250.296.614)	(54.556.678.553)	(36.019.996.702)	(694.189.560)	(573.511.164)	(127.094.672.593)
Giảm khác	-	-	-	-	(312.474.479)	(312.474.479)
Số dư cuối kỳ	1.203.659.547.805	1.026.439.111.832	716.881.989.648	26.949.107.529	54.991.165.985	3.028.920.922.799
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	442.762.016.875	789.120.193.121	605.740.104.608	25.070.483.796	52.113.232.625	1.914.806.031.025
Trích khấu hao trong kỳ	26.545.050.977	36.228.105.237	23.613.024.414	662.124.511	2.914.304.189	89.962.609.328
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	3.338.354.581	-	-	3.338.354.581
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.073.749.459)	(6.971.866.201)	(30.250.000)	-	(14.075.865.660)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(24.107.342.970)	(48.269.834.562)	(35.066.428.804)	(572.893.668)	(573.511.164)	(108.590.011.168)
Giảm khác	-	-	-	-	(121.045.625)	(121.045.625)
Số dư cuối kỳ	445.199.724.882	770.004.714.337	590.653.188.598	25.129.464.639	54.332.980.025	1.885.320.072.481
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	795.683.458.237	294.570.334.329	150.202.160.502	2.534.863.293	3.763.919.003	1.246.754.735.364
Tại ngày cuối kỳ	758.459.822.923	256.434.397.495	126.228.801.050	1.819.642.890	658.185.960	1.143.600.850.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để đảm bảo cho phát hành trái phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 67.908.914.462 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 77.586.156.601 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với giá trị là 767.882.298.164 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 717.092.771.155 VND).

Giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 của các tài sản được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 977.216.551.428 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.072.522.165.874 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	176.435.325.882	126.759.146.051	303.194.471.933
Tăng trong kỳ	2.815.636.500	-	2.815.636.500
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(3.901.591.334)	(3.901.591.334)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(2.595.000.000)	(17.505.258.659)	(20.100.258.659)
Số dư cuối kỳ	176.655.962.382	105.352.296.058	282.008.258.440
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	47.898.919.493	27.765.228.325	75.664.147.818
Khấu hao trong kỳ	10.927.433.906	5.557.469.314	16.484.903.220
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(3.338.354.581)	(3.338.354.581)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(509.115.588)	(2.965.190.725)	(3.474.306.313)
Số dư cuối kỳ	58.317.237.811	27.019.152.333	85.336.390.144
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	128.536.406.389	98.993.917.726	227.530.324.115
Tại ngày cuối kỳ	118.338.724.571	78.333.143.725	196.671.868.296

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	25.073.837.047	5.356.696.757	179.381.847	30.609.915.651
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(2.658.318.000)	-	-	(2.658.318.000)
Số dư cuối kỳ	22.415.519.047	5.356.696.757	179.381.847	27.951.597.651
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	3.014.777.852	179.381.847	3.194.159.699
Khấu hao trong kỳ	-	327.176.080	-	327.176.080
Số dư cuối kỳ	-	3.341.953.932	179.381.847	3.521.335.779
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	25.073.837.047	2.341.918.905	-	27.415.755.952
Tại ngày cuối kỳ	22.415.519.047	2.014.742.825	-	24.430.261.872

Giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 của các tài sản được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 5.656.177.835 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.656.177.835 VND).

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	166.937.337.492
Số dư cuối kỳ	166.937.337.492
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	63.941.453.339
Trích khấu hao trong kỳ	3.616.189.727
Số dư cuối kỳ	67.557.643.066
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	102.995.884.153
Tại ngày cuối kỳ	99.379.694.426

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	35.570.711.953	35.560.711.953
Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Đầm Bắc Giang	3.727.813.256	3.727.813.256
Khu công nghiệp Gia Minh - Thủy Nguyên	3.521.805.938	3.521.805.938
Dự án Nhà máy chế tạo Thiết bị Lilama 69.3 Tứ Kỳ	158.934.356	176.746.457
Các công trình phụ trợ	1.646.327.483	1.827.157.279
Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí	-	458.486.472
Dự án Khu công nghiệp Bắc Vinh	3.000.000	3.000.000
Các công trình khác	2.804.318.746	51.504.244.687
	51.458.294.081	100.805.348.391

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá gốc khoản đầu tư vào các công ty liên kết	200.562.903.176	182.923.204.600
Điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên kết	63.284.771.009	66.934.816.385
	263.847.674.185	249.858.020.985

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	9.737.321.883	3.907.800.000	9.935.149.280
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	7.002.100.000	31.349.562.377	7.002.100.000	31.332.542.021
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	5.188.680.200	-	5.188.680.200	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	1.052.831.569	1.100.135.974	1.052.831.569
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	29.697.241.118	30.083.146.490	29.697.241.118	30.099.543.503
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	23.380.334.584	23.503.039.455	23.380.334.584	23.336.554.155
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	14.629.473.600	49.547.152.745	14.629.473.600	49.158.938.612
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	86.548.866.279	92.988.302.943	86.548.866.279	93.473.889.000
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	10.200.000.000	11.019.563.881	11.468.572.845	11.468.572.845
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	18.908.271.421	14.566.752.842	-	-
	200.562.903.176	263.847.674.185	182.923.204.600	249.858.020.985

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1)	3.672.202.872.753	3.672.202.872.753	2.208.116.742.938	2.208.116.742.938
Babcock & Wilcox Beijing Co.Ltd	287.740.407.550	287.740.407.550	284.649.625.056	284.649.625.056
Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	188.523.266.525	188.523.266.525	186.498.162.287	186.498.162.287
Tổng Công ty Phát triển Nhà và Đô thị (HUD)	84.178.133.695	84.178.133.695	84.178.133.695	84.178.133.695
Fismidth Koch GMBH	81.609.987.253	81.609.987.253	80.804.321.988	80.804.321.988
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	74.919.069.831	74.919.069.831	40.915.741.100	40.915.741.100
Dongfang Electric International Corporation	67.458.174.743	67.458.174.743	66.729.533.503	66.729.533.503
Guangdong Electric Power Design Institute	46.007.632.304	46.007.632.304	91.595.435.804	91.595.435.804
Northern Heavy Industries Group Co., LTD	44.976.264.000	44.976.264.000	44.493.132.000	44.493.132.000
Yokogawa Engineering ASIA Pte Ltd	40.550.346.688	40.550.346.688	40.114.757.594	40.114.757.594
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phà Lại	7.030.337.401	7.030.337.401	35.954.225.149	35.954.225.149
Các đối tượng khác	924.538.921.634	924.538.921.634	939.415.673.887	939.415.673.887
	5.519.735.414.377	5.519.735.414.377	4.103.465.485.001	4.103.465.485.001
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp LILAMIS (MISI)	6.227.769.772	6.227.769.772	6.227.769.772	6.227.769.772
Công ty Cổ phần Đóng tàu và CTTB Lilama 69-3 Cửa Ông	5.756.682.167	5.756.682.167	5.756.682.167	5.756.682.167
Công ty Cổ phần Công nghiệp E nhất	5.542.539.613	5.542.539.613	-	-
Các đối tượng khác	6.332.774.754	6.332.774.754	28.205.823.207	28.205.823.207
	23.859.766.306	23.859.766.306	40.190.275.146	40.190.275.146
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	34.704.996.388	34.704.996.388	21.307.957.812	21.307.957.812

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
BQL Dự án ĐTXD trực thuộc Sở Y tế tỉnh Kiên Giang	290.151.989.000	290.151.989.000
Nhận tạm ứng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (i)	150.700.200.000	150.700.200.000
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	94.271.422.417	219.679.971.691
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	81.044.867.411	-
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	70.659.609.898	74.710.805.914
Hitachi mitsubishi Hydro Corporatio (CT Nậm Nghiệp)	53.878.816.709	4.977.427.863
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	46.212.054.221	-
Tổng công ty CP xây lắp dầu khí Việt Nam	41.310.469.715	29.849.512.290
INEKON GROUP	33.427.113.439	33.427.113.439
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng áng-Quảng Trạch	30.102.246.046	35.286.467.973
Công ty TNHH ThyssenKrupp Industrial Solutions (Việt Nam)	27.645.407.254	-
Công ty Kocks Ardelt Gmbh	19.491.975.617	25.448.457.937
CTCP Xi măng Xuân Thành	12.171.266.501	134.685.443.512
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	9.776.064.573	67.272.100.633
Công ty TNHH Danieli Việt Nam	9.246.633.858	36.131.420.614
Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam (COLAVI)	8.178.195.830	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Bột giấy VNT 19	-	74.692.727.273
Các đối tượng khác	301.660.488.731	375.637.373.804
	1.279.928.821.220	1.587.651.011.943
b. Dài hạn		
Công ty CP Than Núi Béo	27.921.303.913	30.921.303.913
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	21.244.771.476	7.546.570.705
Các đối tượng khác	19.420.380.907	24.796.950.970
	68.586.456.296	63.264.825.588
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	-	9.050.294.591

- (i) Thể hiện khoản nhận ứng trước chi phí khắc phục tổn thất Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI theo thỏa thuận tạm thời giữa các bên.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	Số cuối kỳ VND
a. Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	53.435.287.581	144.201.973.699	136.699.935.828	10.305.791.541	50.631.533.911
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	255.275.558.243	255.275.558.243	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	603.675.649	603.675.649	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.869.251.057	4.623.635.501	6.136.606.074	1.310.158.790	15.046.121.694
Thuế thu nhập cá nhân	2.315.606.217	10.115.329.466	7.864.691.715	497.107.283	4.069.136.685
Thuế tài nguyên	686.881.749	1.930.641.051	2.476.018.703	-	141.504.097
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.039.593.000	4.909.686.601	3.970.232.061	-	1.979.047.540
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.621.655.188	3.214.103.925	-	407.551.263
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18.766.226.689	955.503.818	10.000.000	1.626.209.305	18.085.521.202
	94.112.846.293	426.237.659.216	416.250.822.198	13.739.266.919	90.360.416.392

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu/ bù trừ trong kỳ VND	Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	Số cuối kỳ VND
b. Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.398.989.478	-	3.084.419.026	-	2.314.570.452
Thuế xuất, nhập khẩu	1.743.892.812	10.532.128.402	10.532.128.402	-	1.743.892.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.017.026.000	20.545.760.433	-	-	33.562.786.433
Thuế thu nhập cá nhân	525.425.120	-	525.425.120	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.344.604.375	-	-	-	20.344.604.375
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	11.286.984	-	-	-	11.286.984
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	243.840.873	-	-	243.840.873
	41.041.224.769	31.321.729.708	14.141.972.548	-	58.220.981.929

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	314.254.334.423	356.136.552.577
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	119.356.729.895	119.655.291.132
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	69.362.681.956	67.170.191.088
Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	34.893.675.938	3.340.456.023
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	104.824.551.469	15.016.333.932
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	13.547.196.374	4.903.254.310
Công trình Điện Uông Bí mở rộng - BQL Dự án Nhiệt điện 1	11.566.909.441	8.069.158.061
Công trình Thủy điện Hòa Na	10.404.006.738	10.404.006.738
Ban QLDA ĐTXD Nhà Quốc hội & Hội trường Ba Đình (mới)	9.905.525.295	10.515.517.676
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	3.624.463.100	9.576.302.280
Công trình Dự án Xi măng Sông Thao	668.753.746	575.148.482
Các đối tượng khác	417.706.639.760	330.995.573.324
	1.110.115.468.135	936.357.785.624
b. Dài hạn		
Các đối tượng khác	2.859.986.514	2.859.986.514
	2.859.986.514	2.859.986.514

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	3.010.353.062	3.078.794.449
Doanh thu chưa thực hiện khác	2.235.056.303	1.454.391.482
	5.245.409.365	4.533.185.931
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	57.435.237.372	56.232.858.834
Doanh thu chưa thực hiện khác	32.080.636.975	34.532.865.543
	89.515.874.347	90.765.724.377

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	10.762.011.528	11.193.705.127
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	61.784.270.935	80.079.125.317
Phải trả kho bạc Nhà nước	30.719.805.800	30.719.805.800
Phải trả cổ tức	3.460.235.778	-
Nhận ký quỹ, ký cược	524.000.000	652.000.000
Phải trả khác	232.131.324.921	333.721.513.632
	339.381.648.962	456.366.149.876
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	4.523.712.581	10.823.389.481
	4.523.712.581	10.823.389.481
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	106.695.602	45.462.770

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do mất quyền kiểm soát tại công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.387.950.083.476	3.387.950.083.476	2.431.469.507.614	2.529.027.410.495	249.326.413.882	3.041.065.766.713	3.041.065.766.713
- Vay ngân hàng	3.343.564.130.617	3.343.564.130.617	2.418.281.707.614	2.513.272.242.817	249.326.413.882	2.999.247.181.532	2.999.247.181.532
- Vay đối tượng khác	44.385.952.859	44.385.952.859	13.187.800.000	15.755.167.678	-	41.818.585.181	41.818.585.181
Vay dài hạn đến hạn trả	71.949.972.898	71.949.972.898	11.486.773.988	38.328.424.388	-	45.108.322.498	45.108.322.498
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	58.002.166.307	58.002.166.307	19.904.332.163	28.756.463.594	2.271.057.453	46.878.977.423	46.878.977.423
Cộng	3.517.902.222.681	3.517.902.222.681	2.462.860.613.765	2.596.112.298.477	251.597.471.335	3.133.053.066.634	3.133.053.066.634

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do mất quyền kiểm soát tại công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	179.948.448.044	179.948.448.044	9.800.000.000	14.878.258.988	-	174.870.189.056	174.870.189.056
- Vay ngân hàng	74.612.396.088	74.612.396.088	9.800.000.000	14.878.258.988	-	69.534.137.100	69.534.137.100
- Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng doanh nghiệp	105.159.661.680	105.159.661.680	-	-	-	105.159.661.680	105.159.661.680
- Vay đối tượng khác	176.390.276	176.390.276	-	-	-	176.390.276	176.390.276
Nợ thuê tài chính dài hạn	71.273.556.627	71.273.556.627	2.632.025.000	19.888.530.528	2.618.621.329	51.398.429.770	51.398.429.770
Trái phiếu phát hành	582.919.796.367	582.919.796.367	1.135.025.454	-	-	584.054.821.821	584.054.821.821
Cộng	834.141.801.038	834.141.801.038	13.567.050.454	34.766.789.516	2.618.621.329	810.323.440.647	810.323.440.647

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	91.987.299.921	129.952.139.205
Trong năm thứ hai	197.593.820.355	217.987.160.294
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	611.763.749.226	616.068.769.678
Sau năm năm	965.871.066	85.871.066
	902.310.740.568	964.093.940.243
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	91.987.299.921	129.952.139.205
Số phải trả sau 12 tháng	810.323.440.647	834.141.801.038

27. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	84.426.723.319	66.046.404.176
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(3.487.696.281)	(4.530.309.671)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	80.939.027.038	61.516.094.505

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017									
Số dư đầu kỳ trước	797.261.040.000	17.000.794.304	(1.310.518.885)	-	162.702.887.066	8.026.351.998	211.850.296.333	671.253.550.941	1.866.784.401.757
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	102.898.997.814	19.420.902.877	122.319.900.691
Phân phối lợi nhuận	-	529.213.757	-	-	49.533.049.078	1.599.135.342	(51.661.398.177)	(44.699.641)	(44.699.641)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(37.915.370.103)	(10.904.113.641)	(48.819.483.744)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	(15.445.348.600)	(15.445.348.600)
Thay đổi do thay đổi tỷ lệ sở hữu khoản đầu tư	-	-	51.534.262	-	(724.750.623)	-	(1.375.157.694)	32.252.159.127	30.203.785.072
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	313.574.104	-	13.015.180.069	(14.145.239.664)	(816.485.491)
Số dư cuối kỳ trước	797.261.040.000	17.530.008.061	(1.258.984.623)	-	211.824.759.625	9.625.487.340	236.812.548.242	682.387.211.399	1.954.182.070.044
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018									
Số dư đầu kỳ này	797.261.040.000	17.482.549.230	437.057.628	-	198.502.105.007	7.802.181.990	375.335.425.677	534.968.065.842	1.931.788.425.374
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	81.000.000	-	-	-	-	81.000.000
Công ty con tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	441.090.000	441.090.000
Thay đổi tài sản thuần khi công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	(78.870.647)	78.870.647	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	19.687.367.678	4.474.856.940	24.162.224.618
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	28.108.986.874	96.397.398	(28.205.384.272)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(14.878.911.069)	(5.706.792.680)	(20.585.703.749)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	(6.032.032.400)	(6.032.032.400)
Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu khoản đầu tư	-	-	268.364.350	-	(1.167.970.848)	(287.571.911)	2.171.375.391	(22.625.375.186)	(21.641.178.204)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	3	-	3
Số dư cuối kỳ này	797.261.040.000	17.482.549.230	705.421.978	81.000.000	225.443.121.033	7.611.007.477	354.031.002.761	505.598.683.163	1.908.213.825.642

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.726.104	79.726.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Cuối kỳ			Đầu kỳ		
			Vốn đã góp	Số lượng	%	Vốn đã góp	Số lượng	%
	VND	%	VND	Cổ phiếu		VND	Cổ phiếu	
Bộ Xây dựng	780.324.040.000	97,88	780.324.040.000	78.032.404	97,88	780.324.040.000	78.032.404	97,88
Các cổ đông khác	16.937.000.000	2,12	16.937.000.000	1.693.700	2,12	16.937.000.000	1.693.700	2,12
	797.261.040.000	100	797.261.040.000	79.726.104	100	797.261.040.000	79.726.104	100

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Theo Quyết định số 593/QĐ-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 và Thông báo số 1031/TB-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán là LLM, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 79.726.104 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 797.261.040.000 VND, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 8 năm 2017.

29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	99.928.529	50.099.496
Euro (EUR)	49.532	61.164
Yên Nhật (JPY)	5.109	5.109
Đồng RUB (RUB)	428.764	428.764

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty là thi công lắp đặt thiết bị máy móc, xây dựng công trình. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 31 và Thuyết minh số 32.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.302.359.859.351	6.674.338.863.974
Doanh thu hợp đồng xây lắp, chế tạo thiết bị	7.127.421.575.767	6.362.021.322.641
Doanh thu bán hàng hóa	115.752.847.502	214.947.151.988
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.751.481.536	97.370.389.345
Doanh thu hoạt động khác	433.954.546	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.302.359.859.351	6.674.338.863.974
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	79.142.860.955	692.866.640

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	6.821.131.486.044	5.726.023.163.123
Giá vốn hàng bán	103.023.284.411	187.195.427.207
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	48.984.315.825	75.828.148.916
Giá vốn hoạt động khác	55.306.171	-
	6.973.194.392.451	5.989.046.739.246

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	840.047.507.414	778.602.967.200
Chi phí nhân công	764.833.123.247	1.109.223.846.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	113.552.345.392	129.580.746.864
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	14.901.807.277	74.491.699.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	893.550.759.930	988.157.671.499
Chi phí khác	129.184.933.465	196.720.041.855
Chi phí thuê thầu phụ	4.156.034.840.549	2.877.206.650.922
	6.912.105.317.274	6.153.983.624.134

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, trái phiếu, tín phiếu	26.438.250.059	30.283.384.924
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	244.794.283	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.179.086.691	61.322.902.197
Cổ tức, lợi nhuận được chia	349.827.513	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	279.232.877	-
	43.491.191.423	91.606.287.121

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	166.585.785.767	305.057.792.636
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.414.090.550	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.561.899.120	53.841.734.087
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.691.610.243	2.006.822.115
Chi phí tài chính khác	1.264.150.902	2.717.137.373
	177.517.536.582	363.623.486.211

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	73.059.356.616	87.252.510.741
Chi phí vật liệu quản lý	766.268.600	1.755.945.483
Chi phí đồ dùng văn phòng	179.485.487	991.033.136
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.184.196.693	10.198.750.284
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	17.019.059.618	88.478.008.332
Thuế, phí và lệ phí	334.135.880	2.785.908.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.839.770.241	15.876.661.872
Chi phí khác	37.116.855.021	49.458.005.403
	145.499.128.156	256.796.823.744

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.621.692.501	13.300.581.031
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	1.943.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.623.635.501	13.300.581.031

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	48.208.792.652	160.696.538.136
Trừ:		
- Lỗ năm trước chuyển sang	8.358.748.360	52.431.236.279
- Thu nhập không chịu thuế	11.765.670.293	6.192.465.934
- Các khoản chênh lệch tạm thời	66.083.501.580	127.223.401.692
Cộng:		
- Các chi phí không được trừ	3.640.433.261	37.645.153.028
- Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế	2.924.425.034	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành sau điều chỉnh	(31.434.269.286)	12.494.587.259
- Lỗ của công ty con	(54.542.731.794)	(54.008.317.894)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	23.108.462.508	66.502.905.153
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.621.692.501	13.300.581.031
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước	1.943.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.623.635.501	13.300.581.031
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	19.422.932.533	25.870.614.500
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	19.422.932.533	25.870.614.500

Công nợ tiềm tàng về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ("Nghị định 20"), tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ. Thực tế, Tổng Công ty có phát sinh giao dịch liên kết nhưng không có giao dịch vay tiền với bên có quan hệ liên kết. Ngày 02 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 192/TCT-TCKT gửi Bộ Tài chính trình bày tình hình thực tế cũng như các khó khăn, vướng mắc khi áp dụng Nghị định 20 và kiến nghị Bộ Tài chính xem xét đề xuất Chính phủ sửa đổi chính sách phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực kinh doanh đặc biệt là lĩnh vực xây lắp, chế tạo cơ khí. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, chưa có trả lời chính thức của các cơ quan có thẩm quyền, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 20 nêu trên. Tổng Công ty xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có hướng dẫn chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

38. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	19.687.367.678	102.898.997.814
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận công ty mẹ và các công ty con (i)	(3.969.362.165)	(7.439.455.534)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	15.718.005.513	95.459.542.280
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	79.726.104	79.726.104
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	197	1.197

- (i) Trong 6 tháng đầu năm 2018, Tổng Công ty đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017, do vậy, Tổng Công ty đã xác định lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.197 VND/cổ phiếu (số trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ trước là 1.074 VND/cổ phiếu).

Tổng Công ty ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 dựa trên tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Tư vấn và Thiết kế CIMAS	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty và các công ty con đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.142.860.955	692.866.640
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	2.447.106.559	425.821.868
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	20.858.196.368	134.633.092
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	-	132.411.680
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	13.748.163.025	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	42.083.590.207	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	5.804.796	-
Mua hàng	8.875.183.553	76.615.298.899
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	3.736.203.655	60.656.100.517
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	-	8.575.057.589
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	399.024.704	7.384.140.793
Công ty Cổ phần bất động sản LILAMA	130.663.928	-
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	4.609.291.266	-
Cổ tức được chia	-	217.100.000
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	-	217.100.000
Lãi cho vay	3.144.293.228	1.263.314.757
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	-	1.263.314.757
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	3.144.293.228	-
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.296.000.000	1.833.750.000

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	31.434.316.614	3.798.023.156
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	2.595.129.122	2.611.629.122
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	3.296.888.904	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	24.285.977.981	-
Công ty Cổ phần bất động sản Lilama	3.926.573	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	82.500.000	-
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	-	16.500.000
Công ty Cổ phần LILAMA 69.2	1.169.894.034	1.169.894.034
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	9.050.294.591
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	-	9.050.294.591
Phải thu về cho vay	170.880.513.089	38.455.383.043
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	26.754.833.921	26.754.833.921
Công ty cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama	11.700.549.122	11.700.549.122
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	132.425.130.046	-
Phải thu khác ngắn hạn	15.105.565.068	-
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	1.037.864.599	-
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	3.131.988.200	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	10.935.712.269	-
Phải trả người bán ngắn hạn	34.704.996.388	21.307.957.812
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	5.716.591.857	5.536.040.907
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	-	417.549.658
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	19.840.617.187	15.354.367.247
Công ty Cổ phần DTXD và PTDT Lilama UDC	21.014.967	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	9.126.772.377	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	38.844.133.256	32.468.431.348
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	-	3.124.010.603
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	11.431.018.327	10.431.018.327
Công ty Cổ phần Lắp máy và thí nghiệm Cơ điện	482.694.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	5.585.754.780	18.913.402.418
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	21.344.666.149	-
Phải trả ngắn hạn khác	106.695.602	45.462.770
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	15.198.720	15.198.720
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	47.912.832	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	14.837.000	1.517.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	28.747.050	28.747.050

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 13 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ 7.978.992 cổ phần sở hữu (tương ứng 53,84% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng theo phương thức giao dịch khớp lệnh trên sàn giao dịch UPCoM. Theo đó, kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2018, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng không còn là công ty con của Tổng Công ty.



Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 8 năm 2018



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

CTCP